

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.630	25.630	25.950	25.950	VNĐ
	AUD	16.060	16.160	16.530	16.530	VNĐ
	CAD	18.070	18.180	18.590	18.590	VNĐ
	CHF		29.730		30.490	VNĐ
	EUR	28.060	28.190	28.920	28.920	VNĐ
	GBP	33.300	33.450	34.250	34.250	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	171,00	174,40	178,60	178,60	VNĐ
	NZD		14.770		15.260	VNĐ
	SGD	18.970	19.140	19.600	19.600	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 04/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 04/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.